CTCP Du lịch Thành Thành Công (HSX: VNG)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

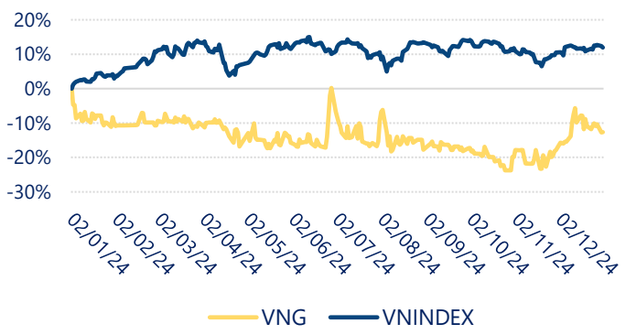
Ngày 31/12/2024	8,720 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.9%	7.8%	2.0%

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	3/9 (Yếu)

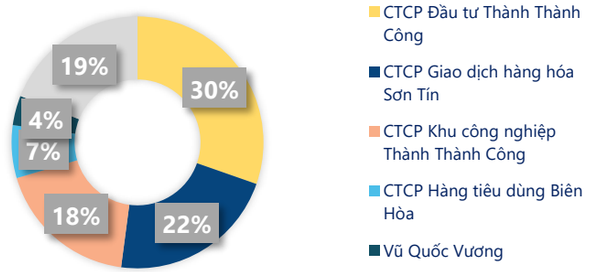
	2024	YoY
DT thuần	709 *tỷ VNĐ*	▼ 34.0 ▼ 4.5%

	2024	YoY
LN sau thuế	1.63 *tỷ VNĐ*	▼ 1.76 ▼ 51.9%

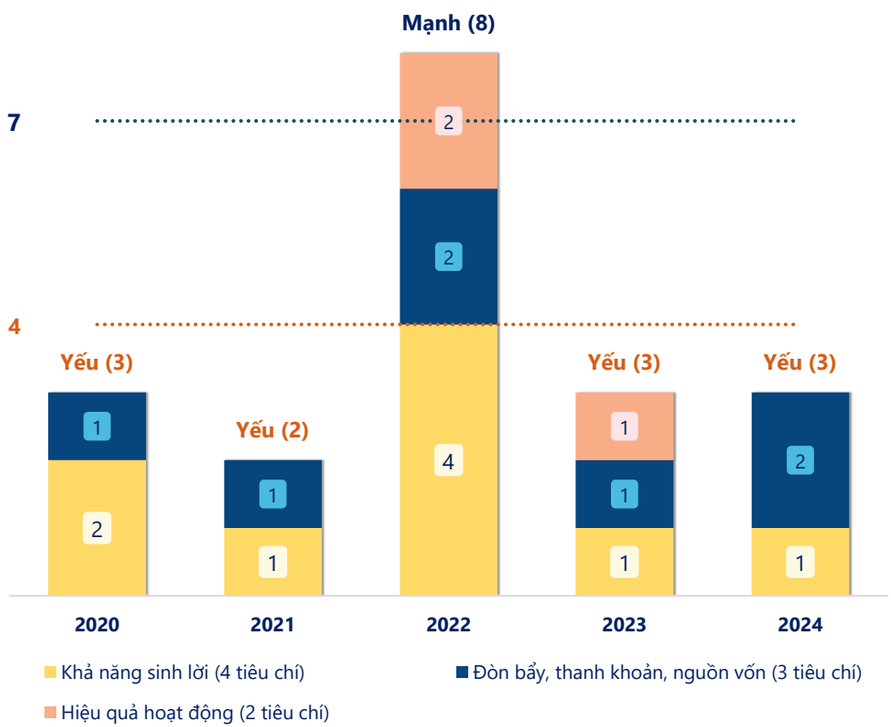
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

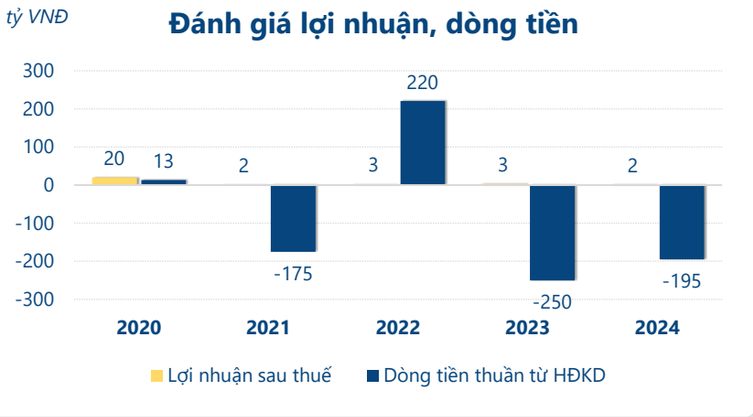


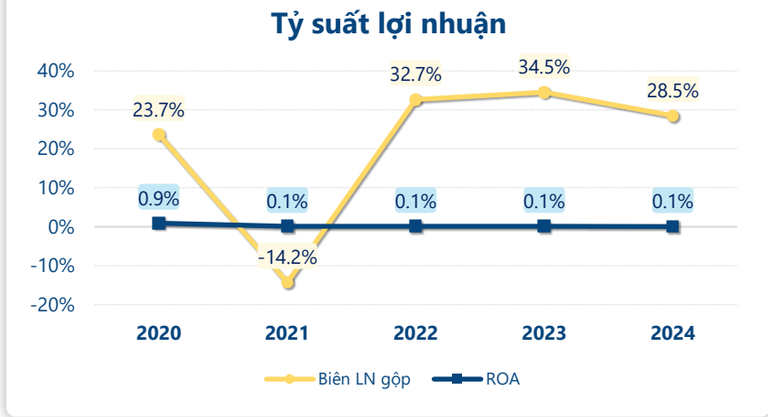
Năm **2024**, F-Score của **VNG** đạt **3/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính chưa được cải thiện vẫn được đánh giá ở mức **"Yếu"**.

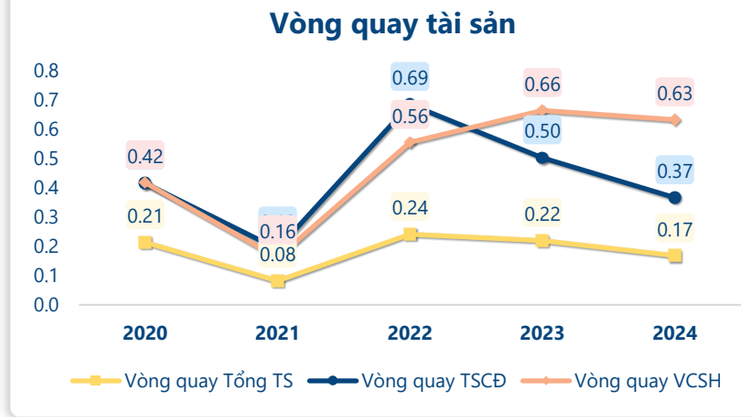
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

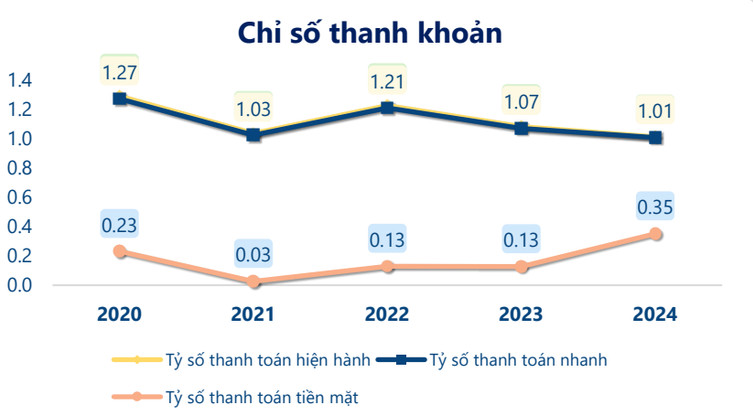
CTCP Du lịch Thành Thành Công (HSX: VNG)

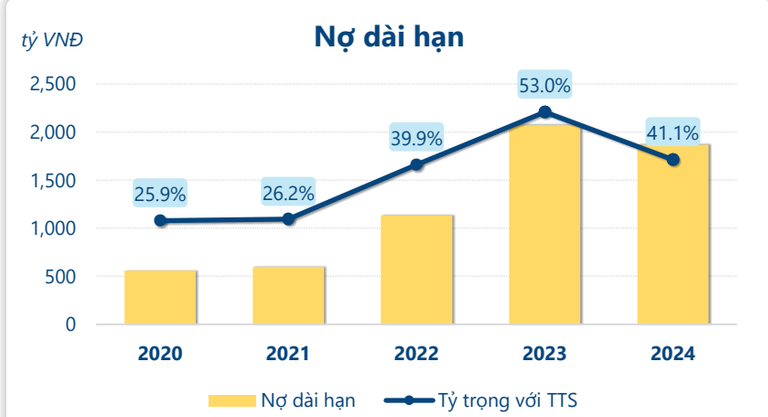


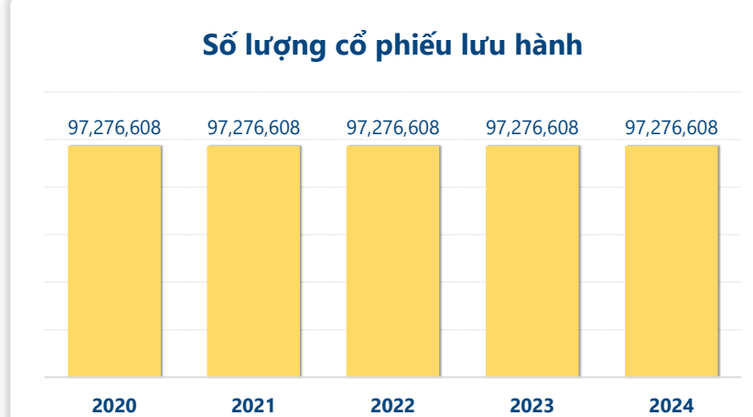




Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VNG**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,560**	**3,910**	**16.6%**
Tài sản ngắn hạn	1,585	779	104%
Tiền và tương đương tiền	45.2	91.1	-50.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	512	12.0	4167%
Phải thu ngắn hạn	926	560	65.2%
Hàng tồn kho	7.55	9.10	-17.0%
Tài sản ngắn hạn khác	94.5	106	-10.7%
Tài sản dài hạn	**2,975**	**3,132**	**-5.0%**
Phải thu dài hạn	107	94.7	13.0%
Tài sản cố định	1,811	2,063	-12.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	416	359	15.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	582	523	11.2%
Tài sản dài hạn khác	**56.7**	**82.1**	**-30.9%**
Lợi thế thương mại	2.42	8.80	-72.5%
Nợ phải trả	3,437	2,791	23.1%
Nợ ngắn hạn	**1,576**	**718**	**120%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,183	373	217%
Phải trả người bán ngắn hạn	152	99.1	53.2%
Nợ dài hạn	1,861	2,073	-10.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,747	1,853	-5.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,124**	**1,119**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**1,124**	**1,119**	**0.4%**
Vốn điều lệ	973	973	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**461**	**182**	**619**	**743**	**709**
Giá vốn hàng bán	352	208	417	486	507
Lợi nhuận gộp	**109**	**-26.0**	**202**	**256**	**202**
Doanh thu HĐTC	106	192	63.2	78.9	292
Chi phí TC	64.8	71.8	134	200	312
Chi phí lãi vay	**63.3**	**65.9**	**116**	**182**	**252**
LN trong công ty LKLD	-3.78	-8.25	-4.00	11.0	-3.41
Chi phí bán hàng	19.9	14.1	28.6	29.3	47.5
Chi phí QLDN	105	68.1	82.9	92.6	87.8
LN thuần từ HĐKD	**21.3**	**3.71**	**15.6**	**24.1**	**43.4**
Lợi nhuận khác	3.81	2.88	-1.07	-1.12	-4.59
LN trước thuế	**25.1**	**6.59**	**14.5**	**22.9**	**38.8**
Lợi nhuận sau thuế	**20.7**	**3.12**	**3.26**	**3.39**	**1.63**
LNST của CĐ cty mẹ	**19.8**	**1.91**	**2.61**	**3.33**	**2.40**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.1	-175	220	-250	-195
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-116	-50.0	-489	-644	-53.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	139	135	331	908	703
Tiền đầu kỳ	68.9	105	15.2	77.5	91.1
Lưu chuyển tiền thuần	**36.2**	**-89.9**	**62.3**	**13.6**	**454**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	105	15.2	77.5	91.1	545